

QUÊ HƯƠNG VÀ DÒNG HỌ CỦA TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐÌNH CHI

NGUYỄN MINH TƯỜNG*

Mạc Đình Chi tên tự là Tiết Phu, vốn người Lan Khê, huyện Bình Hà, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang, sau đó dời đến làng Lũng Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Ông là dòng dõi Mạc Hiến Tích đời Lý.

Mạc Đình Chi là một danh nhân văn hóa nổi tiếng sống và hoạt động dưới 4 triều vua đời Trần: Trần Anh Tông (1293-1314), Trần Minh Tông (1314-1329), Trần Hiến Tông (1329-1341) và Trần Dụ Tông (1341-1369). Ông lại là tổ 7 đời của Mạc Đăng Dung, vua sáng lập vương triều Mạc (1527-1592). Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu một số tư liệu về quê hương và dòng họ Mạc Đình Chi.

I. LÀNG LŨNG ĐỘNG VÀ CÁC DI TÍCH LIÊN QUAN TỚI TRẠNG NGUYÊN MẠC ĐÌNH CHI

Làng Lũng Động (1) nay là thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Vào khoảng những thập niên đầu thế kỷ XIX, xã Lũng Động thuộc tổng Cao Đồi, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, trấn Hải Dương (2). Xã Lũng động xưa, thôn Long Động nay chỉ là một trong 5 thôn của xã Nam Tân, huyện Nam Sách

ngày nay (4 thôn còn lại là: Trung Hà, Đột Hạ, Đột Thượng và Quảng Tân).

Từ huyện lỵ Nam Sách, theo đường Quốc lộ 183 đến Thanh Quang, rẽ trái đi chừng 2 km thì đến trung tâm xã Nam Tân. Xã Nam Tân là một vùng đất thuần nông, đất khá thấp (3 mặt là các con sông: Kinh Thầy và trung thủy nông của huyện Nam Sách) nên rất dễ bị ngập lụt, trước đây hầu như chỉ cấy được 1 vụ chiêm. Làng Lũng Động còn có tên nôm là Làng Sách (hoặc là Kế Sách (3). Chính vì vậy, Trần Quý Nha (4) trong *Công dư tiệp ký tục biên* đã viết: “Đình Chi là cháu đích tôn của [Mạc] Hiến Tích, tục gọi là Tú Sách (5), vì xã Lũng Động, tên tục là Kế Sách” (6). Thôn Long Động, phía Bắc giáp thôn Đột Hạ cũng thuộc xã Nam Tân; phía Đông giáp thôn Trung Hà, cùng xã và liền với sông Kinh Thầy; phía Nam giáp xã Thanh Quang, cùng huyện; phía Tây giáp cánh đồng xã Hợp Tiến cùng huyện Nam Sách.

Ngày nay, tại thôn Long Động, vẫn còn lưu giữ được khá nhiều di tích liên quan tới Mạc Đình Chi. Trong số các di tích ấy, đáng kể đầu tiên là đền thờ Mạc Đình Chi. Theo sách *Hợp biên thế phả họ Mạc*, nghe tin Mạc Đình Chi tạ thế, vua Trần Dụ Tông sai

* PGS.TS. Viện Sử học.

quan về dự tế và ban cho dân sở tại 500 quan tiền để xây đền thờ. Ngôi đền thờ này tọa lạc trên một khu đất rộng chừng 0,5 ha (hơn 1 mẫu Bắc Bộ), thế đất khoáng dãng, cao ráo. Đền kiến trúc theo lối chữ Tam (三), gồm có: Hậu cung 1 gian, Trung từ 3 gian và Tiền tế 5 gian (Đền nguyên chỉ có: 1 gian Hậu cung và 3 gian Trung từ, còn 5 gian Tiền tế mới được dựng hơn chục năm lại đây). Hậu cung có 3 pho tượng bằng gỗ sơn sơn thếp vàng, kích thước gần bằng người thật. Cả 3 pho tượng đều đội mũ cánh chuồn, ngồi trong ngai, thần thái nghiêm trang, đỉnh đạc. Theo các vị cố lão tại địa phương cho biết, các pho tượng được sắp xếp như sau: Mạc Đĩnh Chi ngồi giữa, bên tả là Mạc Hiến Tích, còn bên hữu là Mạc Kiến Quan. Cũng theo các cụ: mặc dù Mạc Đĩnh Chi vào hàng cháu của Mạc Hiến Tích, nhưng được xếp ngồi giữa điện thờ ở vào vị thế trang trọng nhất, bởi vì theo nguyên tắc "Triều đình trọng tước, Hương đảng trọng xỉ (Nơi triều đình trọng người có chức vụ cao, chốn làng xã trọng người có tuổi tác cao). Tuy nhiên, trong khi xây bệ tượng, người làng đã cố ý xây bệ tượng của Mạc Đĩnh Chi thấp hơn một chút so với bệ tượng của Mạc Hiến Tích. Đây có thể coi như là một chi tiết thú vị phản ánh sự dung hòa giữa "phép vua" và "lệ làng".

Trong đền thờ Mạc Đĩnh Chi, hiện còn lại dăm đôi câu đối, hầu hết đều nhằm ca tụng công lao, sự nghiệp, công đức của vị Trạng nguyên nổi tiếng thông minh và mẫn tiệp này. Thí dụ như tại Hậu cung có câu:

Trạng nguyên năng xuất sứ

Danh tướng cố vi thần.

(Tạm dịch: Có tài đỗ Trạng nguyên lại có thể làm vị sứ thần,

Vừa đáng bậc danh tướng vừa đáng làm thần thành hoàng).

Hoặc câu đối ở ngoài Trung từ:

Đông A (7) long bảng khô nguyên chiếm.

Bắc sứ hồng (8) thanh lương quốc tri (9).

(Tạm dịch:

Ông là người đứng đầu trong bảng đề tên Tiến sĩ đời Trần,

Khi đi sứ phương Bắc (Trung Quốc), danh tiếng của ông to lớn khiến hai nước đều biết tên).

Tại gian bên trái của nhà Tiền tế, còn một tấm bia đá, cao chừng 1 mét, rộng khoảng 0,5 mét, bia 2 mặt, cả 2 mặt đều có khắc chữ Hán. Tấm bia này vốn là bia đặt ở Văn Chỉ, xã Long Động xưa, sau này Văn Chỉ bị đổ nát, các cụ trong làng chuyển về dựng tạm tại đền. Bia được khắc năm 1865 dưới đời Tự Đức, chúng tôi phiên âm và dịch nghĩa dưới đây:

1. Phiên âm (Mặt tiền):

"Lịch khoa đặng đệ tiên hiền chi

Bản xã Long Động Tư văn hội lập bi ký:

- Lý triều, Bính Dần khoa Tiến sĩ thủ tuyển đệ thí văn học, sung Hàn lâm viện, đệ nhất danh, vinh thăng Lại bộ, lịch sĩ Thượng thư, tỵ Hiến Tích, Mạc Tướng công.

- Lý triều, Kỷ Tỵ khoa Tiến sĩ thủ tuyển, vinh thăng Công bộ, lịch sĩ Thượng thư, tỵ Kiến Quan, Mạc Tướng công.

- Trần triều, Giáp Thìn khoa Đệ nhất giáp, Đệ nhất danh, Trạng nguyên cập đệ, Thái bảo Tả bộc xạ phụng sứ Thiên triều, Lương quốc Trạng nguyên, lịch sĩ thượng thư, Nhập nội Đại hành khiển kiêm Trung thư tri quân dân trọng sự, húy Đĩnh Chi, tỵ Tiết Phu, Mạc Tướng công.

Cung duy

Tiên hiền phủ phát, tiên triều kỳ quy, hậu tiến lễ dĩ thời hành đạo tỳ nhật chấn.

Ky

Tự Đức thập bán niên tuế tại ất Sửu, xuân nguyệt, cát nhật”.

Cung chú”.

2. Dịch nghĩa

“Ghi chép về các vị tiên hiền đỗ trong các kỳ thi Tiến sĩ.

Hội Tư văn (10) của xã Long Động lập bia ghi chép về:

- Tướng công họ Mạc, tên tự là Hiến Tích đỗ Đệ nhất danh kỳ thi tuyển văn học, khoa Bính Dần (1086) dưới triều Lý. Ngài được bổ làm Hàn lâm viện, sau thăng đến Thượng thư bộ Lại.

- Tướng công họ Mạc, tên tự là Kiến Quan, đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Ty (1089) (11) dưới triều Lý làm quan đến Thượng thư bộ Công.

- Tướng công họ Mạc, tên húy là Đĩnh Chi, tự là Tiết Phu đỗ Đệ nhất giáp Đệ nhất danh, Trạng nguyên cấp đệ khoa Giáp Thìn (1304) dưới triều Trần. Ngài làm tới chức Thượng thư Đại Hành kiêm kiêm Trung thư tri quân dân trọng sự, Thái bảo Tả bộc xạ, từng đi sứ Trung Quốc, được suy tôn Lương quốc Trạng nguyên.

Cung kính.

Xin các bậc tiên hiền, các bậc già cả ở các triều trước nhận lấy các lễ nghi này để giúp cho đạo Nho ngày một chấn hưng.

Kịp đến.

Ngày Tết, tháng mùa xuân năm ất Sửu là năm Tự Đức thứ 18 (1865).

Cung kính khắc bia”.

Tấm bia này còn được khắc cả ở mặt hậu. Nội dung ghi tên 16 người thành đạt trong xã Lũng Động xưa (tính đến năm 1865) gọi là “Đạt quan liệt vị”. Trong số 16 vị “đạt quan” này, có 1 vị Viên ngoại lang, 4 vị Tri huyện, 2 vị Giám sinh và 9 vị Hiệu

sinh. Nói về dòng họ thì có 12 vị họ Mạc và 4 vị họ Lê.

Tại đền thờ Mạc Đĩnh Chi, còn lưu giữ được 1 tấm bia *Tiên hiền bi ký* nữa. Tấm bia này, trước đây được dựng tại Văn Chỉ tổng Cao Đồi. Văn Chỉ đổ nát không còn nữa, các cụ già đem về để ở đền. Nhưng thật đáng tiếc, tấm bia đã bị cửa ngăn, khoét ở giữa để làm chân cối giã gạo nên không thể đọc toàn bộ nội dung được. May mắn, cụ Nguyễn Văn Cấp, một cố lão của thôn Long Động đã sưu tầm được toàn bộ nội dung tấm bia nói trên. Sau khi tìm hiểu, chúng tôi thấy đây là tấm bia ghi tên 7 vị đỗ Tiến sĩ của tổng Cao Đồi trước đây. Bia có niên đại: Tháng 10 năm Tự Đức thứ 16 (1863) (Tự Đức thập lục niên, Mạnh Đông). Trong số 7 vị được ghi danh, thì có 3 vị họ Mạc của Lũng Động đã nói ở trên (Mạc Hiến Tích, Mạc Kiến Quan, Mạc Đĩnh Chi). Còn 4 vị khác là: *Nguyễn Xuân Quang*, người làng Đột Lĩnh (nay là thôn Đột Thượng, xã Nam Tân) đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi (1559) làm tới chức Tham chính, tước Đông Quận công; *Nguyễn Mai* (12), người làng Ninh Xá, đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi (1591), làm quan tới chức Tả thị lang bộ Binh, tước Đông Lĩnh bá, gia tặng Thượng thư bộ Hộ, bộ Lễ, tước Đông Quận công; *Trần Huy Liễn*: vốn người xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, nhưng cư ngụ tại xã Đột Lĩnh (nay là thôn Đột Thượng, xã Nam Tân), đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1779), làm quan tới chức Đông các đại học sĩ, Thụ tham chính Hải Dương (13); *Trần Huy San*: người xã Đột Lĩnh (nay là thôn Đột Thượng, xã Nam Tân), đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn (1856), làm quan tới chức Thị giảng Tập Hiền viện. Năm Nhâm Tuất (1862), ông mộ nghĩa dũng vào quân

thứ Gia Định chống Pháp, bị thất bại, tuân tiết (14).

Tại cánh đồng ở phía Đông, làng Lũng Động hiện còn bảo tồn được 2 di tích quan trọng liên quan tới Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi. Đó là ngôi mộ của ông và khu điện Sùng Đức. Ngôi mộ này, mới được tỉnh Hải Dương và nhân dân địa phương xây lại bằng đá trắng, khá to đẹp.

Cách ngôi mộ Mạc Đĩnh Chi về phía Bắc, khoảng dăm trăm mét, là dấu tích khu điện Sùng Đức xưa. Trong *Đại Việt thông sử*, nhà bác học Lê Quý Đôn chép khá rõ về khu điện này như sau: “Tháng 6 năm Thống Nguyên thứ 6 (1527), Đãng Dung vào kinh sư ép vua (Lê Cung Hoàng - TG) nhường ngôi.... truy tôn ông tổ 7 đời là Mạc Đĩnh Chi làm “*Kiến thủy khâm minh Văn hoàng đế*”. Đãng Dung lại dựng ngôi điện, gọi là điện Sùng Đức vào nền nhà cũ của Đĩnh Chi ở xã Lũng Động.... Lại đắp một gò lớn tại bờ sông (tức sông Kinh Thầy - TG), ở phía Bắc mặt trước điện Sùng Đức, để làm nơi lễ bái, các quan nhà Ngụy Mạc đi qua nơi đây, đều lễ vọng vào điện Sùng Đức. Nay nền điện và gò này hãy còn, điện thì ở xã Lũng Động, nơi gần sông, gò thì ở bờ sông xã Đông Đồi, gọi là gò Mả Thảo” (15). Những dòng ghi chép trên đây được Lê Quý Đôn ghi vào khoảng giữa thế kỷ XVIII (16). Vào nửa cuối thế kỷ XIX, trong bộ *Đại Nam nhất thống chí*, các sử thần triều Nguyễn cũng cho biết: “*Điện cũ Lũng Động*: ở xã Lũng Động, huyện Chí Linh [tỉnh Hải Dương]. Tiên tổ nhà Mạc vốn là người Lũng Động, sau con cháu dời đến Cổ Trai. Khi đã cướp ngôi, lại về dựng điện *Sùng Đức* ở đất Lũng Động để thờ tiên tổ” (17). Hiện nay, tại cánh đồng Mả Thảo vẫn còn di tích nền điện Sùng Đức xưa. Đó là một gò đất rộng chừng trên 100 m², nằm giữa một cánh đồng khá bằng phẳng. Cách

sông Kinh Thầy ước khoảng 500 mét về phía Bắc. ở giữa gò đất, xây một ngôi miếu nhỏ để tưởng niệm Mạc Đĩnh Chi và các vị tiên tổ nhà Mạc. Tại cổng của di tích điện Sùng Đức này, có một đôi câu đối khá hay như sau:

*Vạn cổ vân phong (18) đồng nhật nguyệt
Thiên thu vũ lộ (19) tráng sơn hà.*

(Tạm dịch:

Mây gió muôn đời đồng nhật nguyệt

Sương mưa nghìn thuở tráng sơn hà).

Một di tích nữa mặc dù không thuộc làng Lũng Động, nhưng liên quan mật thiết tới cuộc đời của Mạc Đĩnh Chi là “*Trạng nguyên cổ đường*” (Nhà cổ Trạng nguyên), nên chúng tôi cũng xin ghi lại ở đây. Trong mục *Cổ tích* (tỉnh Hải Dương), sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “*Nhà cổ Trạng nguyên*, ở xã Lĩnh Khê, huyện Chí Linh là giảng đường cũ của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, nay người huyện lập đền thờ ở đây, tế vào xuân thu” (20). Di tích “*Trạng nguyên cổ đường*” này hiện nay vẫn còn tại làng Lĩnh Khê, xã Thanh Quang, huyện Nam Sách.

Trước kia, ở làng Long Động có hai ngôi đình: Đình Trên và Đình Dưới. Đình Trên tọa lạc ngay phía sau đền thờ Mạc Đĩnh Chi bây giờ. Đình này quay hướng Nam, thờ 2 vị tổ họ Mạc là Mạc Hiến Tích và Mạc Kiến Quan. Còn Đình Dưới ở cuối làng Long Động, thờ cụ Mạc Đĩnh Chi, so với Đình Trên to hơn nhiều. Nhưng qua nhiều cuộc chiến tranh, cả hai ngôi đình nói trên đã bị tiêu hủy, không còn vết tích gì. Từ khi đình làng không còn, người dân địa phương coi đền thờ Mạc Đĩnh Chi cũng giống như ngôi đình làng của mình. Vì ở đây, nhân dân thờ Mạc Đĩnh Chi làm thần thành hoàng làng.

Gắn liền với tục thờ thành hoàng làng là Lễ hội của làng, nhằm tưởng nhớ đến công lao, sự nghiệp của Đức thành hoàng Mạc Đĩnh Chi cùng các tiên tổ họ Mạc, và cũng là để cố kết nhân tâm, hướng về cội nguồn trong tinh thần cộng cảm của những con người cùng chung một nơi chôn rau cắt rốn. Hội làng Long Động diễn ra trước và sau ngày kỵ của Đức thành hoàng (tức ngày 10 tháng 2 Âm lịch - ngày mất của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi). Lễ hội tiến hành trong 7 ngày, từ ngày mùng 9 tháng 2 đến ngày 15 tháng 2 hàng năm. Lễ hội được tổ chức với đủ các nghi thức tế lễ, các trò vui chơi giải trí, kể cả đón các gánh chèo nơi khác về phục vụ. Nhưng đặc biệt, không tổ chức thi vật, vì các cụ quan niệm rằng: thành hoàng làng mình vốn là “quan văn”, người lại nhỏ nhắn, nên tổ chức thi vật, võ là không thích hợp.

Phía trước Đình Trên xưa kia, vẫn còn lại hai di tích có quan hệ tới những ngày lễ hội của làng. Đó là chiếc giếng cổ và chiếc thống đá cổ. Giếng có đường kính ước chừng hơn 10 mét. Giếng được đào từ bao giờ, không ai còn nhớ được nữa. Các cụ già đều nói, khi có đền, đình thì đã có giếng rồi. Chiếc thống đá cổ chiều cao 50 cm, đường kính 72 cm, thân dày 8,5 cm, lòng thống sâu 25 cm. Người địa phương cho biết chiếc thống đá cổ này, dùng để vo gạo, mỗi khi làm lễ trong ngày hội làng.

Từ khi Mạc Đĩnh Chi đi vào cõi bất tử đến nay đã gần 7 thế kỷ. Trong khoảng gần 700 năm ấy, với biết bao biến cố thăng trầm, binh lửa tàn phá, lụt lội hủy hoại, thế mà ở tại một ngôi làng nhỏ trong vùng xứ Đông vẫn vật này, vẫn còn lưu giữ được một vài di tích, dấu tích về vị Trạng nguyên đời Trần Anh Tông - Mạc Đĩnh Chi - thì quả là một điều hết sức đáng quý, đáng trân trọng.

II. VAI NÉT VỀ DÒNG DÔI MẠC ĐÌNH CHI VÀ HỌ MẠC Ở LONG ĐỘNG

Về dòng dõi của Mạc Đĩnh Chi, nhiều bộ sử và nhiều bộ gia phả họ Mạc, trong đó cần kể tới là cuốn *Hợp biên thế phả họ Mạc* (21) do Hoàng Lê (chủ biên), đã chép khá đầy đủ và kỹ lưỡng. Ở đây, chúng tôi chỉ xin ghi lại những nét vắn tắt và chủ yếu về con cháu dòng dõi Mạc Đĩnh Chi.

Bộ chính sử đầu tiên chép về vấn đề này là *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nhân sự kiện vào tháng 3 năm Mậu Thìn (1508), vua Lê trao cho Mạc Đăng Dung làm chức Thiên Vũ vệ đô chỉ huy sứ ty, đô chỉ huy sứ, *Đại Việt sử ký toàn thư* giới thiệu đôi nét khái quát về ông như sau: “Đăng Dung là người Cao Đồi (*Cương mục* - Chính biên, q. 25-26, chép là xã Đông Cao), huyện Bình Hà (tức là xã Long Động, huyện Chí Linh), tiên tổ Đăng Dung là Mạc Đĩnh Chi, Trạng nguyên đời Trần, làm quan đến Tả bộc xạ. Đĩnh Chi sinh ra Cao (*Cương mục* chép là Dao), Cao sinh ra Thúy (*Cương mục* chép là Túy), Thúy sinh ra Tung, đời sang xã Lan Khê, huyện Thanh Hà rồi sinh ra Bình, Bình lại đời sang xã Cổ Trai, huyện Nghi Dương (sau là huyện Kiến Thụy - nay thuộc huyện Kiến An, Thành phố Hải Phòng - TG) rồi trú tại đó” (22). Trên đây là cách chép phả hệ theo lối thế thứ quá vắn tắt, không cho chúng ta biết gì thêm về con cháu của Mạc Đĩnh Chi.

Bộ *Hợp biên thế phả họ Mạc*, vì thu thập được một khối tư liệu phong phú từ các chi họ Mạc trong và ngoài nước đã cho chúng ta một cái nhìn khá toàn diện hơn. Theo các tác giả bộ sách này cho biết: Từ cuối thế kỷ XVI (tức sau khi triều Mạc bị mất, vua cuối cùng nhà Mạc tại kinh đô Thăng Long là Mạc Mậu Hợp, bị Trịnh Tùng giết chết vào năm 1592) đến nửa cuối thế kỷ XVII (năm 1677), họ Mạc cát cứ ở Cao Bằng cũng

bị nhà Lê - Trịnh đánh dẹp, triệt hạ. Do điều kiện chính trị, xã hội thời đó, họ Mạc phải di chuyển nhiều nơi, và thay tên đổi họ thành nhiều họ khác. Theo thống kê của *Ban Liên lạc họ Mạc Hà Nội*, vào năm 1999, thì con cháu họ Mạc ngày nay có 37 họ với 368 chi ở 25 tỉnh, thành phố. Ngoài ra còn nhiều con cháu họ Mạc đang sinh sống ở nước ngoài như: Pháp, Mỹ, Canada, Trung Quốc... Từ một họ đổi ra 37 họ (có thể thống kê chưa đầy đủ), nhưng vẫn có những mật mã, những thông điệp như giữ bộ "Thảo đầu" (") của tên họ như: Phạm Hoàng, Phan, Tô, Lều..., nếu theo họ mẹ, họ bố nuôi thì giữ tên đệm: Lê Đăng, Đào Đăng, Nguyễn Đăng, Phan Đăng..., về sau có thể đổi là Phúc, là Đình để khỏi bị truy tích..., ngoại trừ theo tên đất như họ Thái v.v... để hậu duệ biết mà tìm nhau, hỗ trợ nhau, phát huy truyền thống của tổ tiên.

Họ Mạc là một trong những họ lớn trong cộng đồng người Việt Nam. Về cội nguồn, họ Mạc vốn từ họ Cơ, vào đời Chu (1134 tr.Cn - 221 tr.Cn) Trung Quốc. Cuối đời Chu, họ này bị ly tán, đến đời Tần (221 tr.Cn - 205 tr.Cn), Hán (206 tr.Cn - 220 s.Cn) có người đến Cự Lộc, làm quan Chấp kích, ăn thực ấp ở đất Mạc, nên lấy tên đất làm tên họ là Mạc. Như thế, về cội nguồn họ Mạc giống với họ Vũ ở Mộ Trạch, từ Vũ Hồn ở Phúc Kiến, giống họ Phạm ở Kinh Chủ, vốn từ họ Chúc ở Quảng Đông; giống họ Hồ từ Hồ Hưng Dật ở Chiết Giang; giống họ Trần ở Kỳ Bố vốn từ Trần Lãm ở Quảng Đông...

Theo sách *Hợp biên thế phả họ Mạc*, thì tính từ Mạc Đĩnh Chi đến vua đầu triều Mạc là Mạc Đăng Dung, thế thứ cụ thể như sau:

- *Mạc Dao* là con trai của Mạc Đĩnh Chi (23). Ông đỗ Hương cống, làm quan đến chức Viên Ngoại lang đời Trần Dụ Tông.

Sau này, Mạc Dao được Mạc Đăng Dung tôn phong làm *Hoàng Cơ đốc thiện, Tuyên hưu hoàng đế*. Mạc Dao sinh hạ được 4 con trai là Mạc Địch (có sách chép là Biên), Mạc Thoan, Mạc Thúy, Mạc Viễn. Người con nào cũng có tài năng sức lực, song bất đắc chí vì ở cuối đời nhà Hồ (1400-1407).

- *Mạc Thúy* (chưa rõ năm sinh - mất năm 1412): Là con thứ của Mạc Dao. Anh trai là Mạc Địch, có tài năng, sức lực, nhưng vì bất đắc chí muốn chống lại nhà Hồ, nên mắc sai lầm đưa đường cho nhà Minh sang đánh nhà Hồ. Người Minh phong cho Mạc Địch chức Chỉ huy sứ. Mạc Dao, cũng cùng chí hướng như anh và có hành động sai lầm, muốn chống lại nhà Hồ, nên đã dặt đường cho Trương Phụ qua sông đánh úp, phá thành Đông Kinh (Thăng Long). Người Minh thưởng công, trao cho Mạc Thúy chức Tham chính ở ty Bố chính Giao Chỉ, em là Mạc Viễn chức Diêm thiết sứ. Vào tháng 12 năm Nhâm Thìn (1412) khi đem quân đánh Nông Văn Lịch ở Lạng Sơn, Mạc Thúy bị chết vì trúng tên độc. Mạc Đăng Dung tuy tôn ông làm *Triệu phúc hoàng đạo Tích đức hoàng đế*.

- *Mạc Tung*: Là con của Mạc Thúy, sống vào thời hậu Trần (1407-1413). Ông di cư đến làng Lan Khê, huyện Bằng Hà, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay là huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương). Sau năm 1428, khi Lê Lợi bình định xong giặc Minh xâm lược, nghiêm trị bọn ngụy quan, cho nên Mạc Tung không dám ra làm quan, chỉ ẩn nấu nơi thôn dã. Mạc Đăng Dung truy tôn Mạc Tung làm *ý tổ hồng khánh uyên triết, Anh duệ hoàng đế*.

- *Mạc Bình* (hay Mạc Đĩnh Quý): Là con của Mạc Tung. Ông lại di cư đến làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương. Cũng như cha mình, Mạc Bình chỉ ẩn nấu nơi thôn dã, không ra làm quan. Mạc Đăng Dung truy

tôn làm *Hoàng tổ Thuận huân tuy hựu, Đốc cung hoàng đế*.

- *Mạc Hịch* (hay *Mạc Đĩnh Phú*): chưa rõ năm sinh - mất năm 1514, là con của Mạc Bình. Mạc Hịch lấy con gái Đặng Xuân, người cùng làng Cổ Trai, tên là Đặng Thị Hiếu. Sinh hạ được 3 người con trai, con trưởng là Mạc Đăng Dung, con thứ là Mạc Đốc, con thứ ba là Mạc Quyết. Mạc Đốc được phong tước Từ vương. Mạc Quyết được phong tước Tín vương, sau khi chết còn được truy phong Uy tín Đại vương. Khi Mạc Đăng Dung đăng cơ, truy tôn thân phụ - Mạc Hịch - làm *Chiêu tổ Quang liệt, Cơ mệnh hoàng đế*. Thân mẫu Đặng Thị Hiếu phong làm *Hoàng thái hậu*. Họ Mạc thực sự khởi sắc bắt đầu từ 3 người con của Mạc Hịch.

Ngày nay, tại làng Lũng Động (tức thôn Long Động), con cháu, hậu duệ Mạc Đĩnh Chi còn khá đông đúc. Làng Lũng Động có hơn 900 khẩu, thì họ Mạc có hơn 560 khẩu,

tức chiếm tới 2/3 số nhân khẩu của làng. Để tránh sự bất trắc, trước năm 1945, dưới thời phong kiến, những người họ Mạc ở đây đều đổi thành họ Nguyễn. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, khi chính quyền đã về tay nhân dân lao động, người họ Mạc ở thôn Long Động mới trở về với dòng họ gốc của mình. Hiện họ Mạc ở Long Động chia làm 2 chi: Chi A - Trưởng chi họ là ông Mạc Văn Kết và Chi B - Trưởng chi là ông Mạc Văn Thịnh. Một điều đáng quý là họ Mạc nói riêng và các dòng họ khác cư trú tại Long Động vẫn giữ được truyền thống xưa, đó là hiếu học, quý trọng văn hóa và hiếu khách. Các cụ cố lão trong làng luôn luôn nhắc nhở con cháu, thế hệ tương lai của quê hương Mạc Đĩnh Chi làm sao tiếp nối, giữ vững được truyền thống một vùng quê văn hóa, xứng đáng với mảnh đất có tên nôm là "Làng Sách" - một làng lấy tinh thần văn hóa, sách vở, thư tịch, chữ nghĩa làm phương thức sống, để hướng tới cái cao đẹp.

CHÚ THÍCH

(1). Lũng Động. Trong sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 382 viết chữ Hán là: 隴洞

Trong khi đó, ở câu đối viết tại cổng đền thờ Mạc Đĩnh Chi ở thôn Long Đông, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương lại viết: 隴洞. Theo chúng tôi, chữ "Lũng" trong *Tên làng xã Việt Nam...* có bộ "Phụ" (𠃉) ở bên trái có lẽ đúng hơn. Chữ Lũng (隴) có thể đọc âm nữa là Long, đều có nghĩa: thịnh vượng, hưng thịnh. (Xem *Từ Hải, Hán ngữ đại từ điển...*). Còn chữ Lũng (隴) có bộ "Thủy" (氵) ở bên trái, là tên của sông Lũng Giang Hồ Nam, ở Trung Quốc.

(2). Xem Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Sđd, tr. 31, 382.

(3). Theo *Công dư tiếp ký tục biên* của Trần Quý Nha. Trong Vũ Phương Đê. *Công dư tiếp ký*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 197.

(4). Trần Quý Nha: Theo Trần Văn Giáp, ông có thể là Trần Tiến (xem *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Hà Nội, 1971, tập 1, tr. 260). Trần Tiến người xã Diên Trì, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương), đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1748). Làm quan đến chức Hàn lâm thị giảng dưới triều vua Lê Hiến Tông (1740-1786).

(5). Tú Sách: Tú ở đây là để chỉ người đàn ông tuấn tú, tài giỏi, chứ không phải học vị Tú tài (như Tú Xương chẳng hạn...). Học vị Tú tài mãi đến triều Nguyễn, sau năm 1828 mới đặt ra.

(6). Vũ Phương Đê. *Công dư tiếp ký*. Sđd, tr. 197.

(7). Đông A: là một cách chiết tự chữ Trần 陳, gồm có chữ 求 (Đông) và chữ 阝 (A).

(8). Nguyên văn viết chữ hồng (紅) là màu đỏ, không đúng, phải viết là 洪 Hồng là to lớn.

(9). Nguyên văn viết nhầm là Trì (持) = nắm lấy, giữ lại, không đúng, phải viết: 知 Tri = biết, hiểu.

(10). Từ văn: Nguyên xuất từ một câu trong Luận ngữ: “Tử úy ư Khuông viết: “Văn vương ký một, văn bất tại tư hồ? Thiên chi tương táng *tư văn* dã, hậu tử giả bất đắc dự ư *tư văn* dã. Thiên chi vị táng *tư văn* dã, Khuông nhân kỳ như dư hà?” (Thiên Tử Hãn).

(Khổng Tử [bị người đất Khuông giam giữ] phải một phen sợ hãi ở đất Khuông, nói: “Văn vương đã mất [nên văn hóa lễ nhạc, chế độ], chẳng ở nơi ta đây sao? Nếu Trời để mất nền văn hóa ấy (tư văn), thì kẻ chết sau này (tức Khổng Tử) chẳng thể dự vào nền văn hóa ấy! Trời nếu chưa để mất nền văn hóa ấy, thì người Khuông kia làm gì được ta?). Từ đó, các nhà nho dùng chữ “tư văn”, để chỉ đạo Nho. Hội Tư văn là hội của những người kể từ đỗ Nhất, Nhị trường, hoặc khảo khóa trúng hạch, hay làm hương sư trở lên, đến đỗ tú tài, cử nhân, tiến sĩ... Nho học.

(11). Khoa Kỷ Ty (1089): Người viết tấm bia này, cùng với các bộ phả họ Mạc đều chép Mạc Kiến Quan, em của Mạc Hiển Tích đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Ty (1089). Trong khi đó các bộ chính sử của ta (*Toàn thư*, *Cương mục*...) và các sách *Đăng khoa lục* không thấy chép về khoa Kỷ Ty này và cũng không thấy ghi Mạc Kiến Quan đỗ Tiến sĩ (xem *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Ngô Đức Thọ (chủ biên), Hà Nội, 1993). Có lẽ các bộ *Gia phả họ Mạc* căn cứ vào *Công Dư tiếp ký tục biên* của Trần Quý Nha để chép Mạc Kiến Quan đỗ Tiến sĩ.

(12). Nguyễn Mại là ông nội của Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển cầm đầu cuộc khởi nghĩa nông dân vào nửa đầu thế kỷ XVIII, sử cũ gọi là “giặc Ninh Xá”.

(13), (14). Theo *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Sdd, tr. 749, 850.

(15). *Lê Quý Đôn toàn tập*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 265.

(16). Lê Quý Đôn viết *Lời tựa* cho sách *Đại Việt thông sử* vào năm Cảnh Hưng thứ 10 (1759).

(17). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tập III, tr. 391.

(18). Văn phong: nghĩa đen là mây gió, nhưng ở đây được dùng theo nghĩa bóng, ngụ ý chỉ phong cách thanh cao của Mạc Đĩnh Chi.

(19). Vũ lộ: nghĩa đen là sương mưa, ở đây để chỉ mưa móc, công ơn của các vua nhà Mạc đối với đất nước.

(20). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd, tập III, tr. 390.

(21). Ban Liên lạc họ Mạc: *Hợp biên thế phả họ Mạc*. Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2001.

(22). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tập III, tr. 43, 44.

(23). Theo Vũ Hiệp. *Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi có hậu duệ ở Cao Ly từ thế kỷ XIV đến nay?* Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-1996 dựa vào tư liệu của Sơn xa Lê Khắc Hoè, Mạc Đĩnh Chi có một người vợ thiếp ở Cao Ly (Hàn Quốc) sinh thêm 2 trai, một người là võ quan, một người đỗ cử nhân chuyên làm thuốc và dạy học, có tài về thơ phú, không chịu ra làm quan. Con cháu đã tìm về Việt Nam 2 lần vào các năm 1926 và 1965. Tư liệu này chưa được khảo chứng, chúng tôi xin ghi lại đây để tham khảo.